

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN BÌNH GIA  
TỈNH LẠNG SƠN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 01/2023/HNGĐ-ST  
Ngày 09-02-2023  
V/v tranh chấp chia tài sản chung  
vợ chồng sau khi ly hôn, tranh chấp  
đòi lại tài sản

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÌNH GIA, TỈNH LẠNG SƠN**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Nguyễn Văn Khởi

*Các Hội thẩm nhân dân:*

Bà Phạm Thị Thương

Bà Liễu Thị Kim Duyên

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Dương Hà Thu, Thư ký Tòa án nhân dân huyện Bình Gia, tỉnh Lạng Sơn

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bình Gia, tỉnh Lạng Sơn tham gia phiên tòa:** Bà Nông Thị Nhung - Kiểm sát viên.

Ngày 09 tháng 02 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Bình Gia, tỉnh Lạng Sơn xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 66/2022/TLST-HNGĐ, ngày 07 tháng 10 năm 2022 về việc “*Tranh chấp chia tài sản chung vợ chồng sau khi ly hôn*”, thụ lý yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan số: 66A/2022/TLST-HNGĐ, ngày 07 tháng 10 năm 2023 về việc “*Tranh chấp đòi lại tài sản*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 32/2022/QĐXXST-HNGĐ, ngày 26 tháng 12 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 01/2023/QĐST-DS, ngày 11 tháng 01 năm 2023 giữa các đương sự:

**- Nguyên đơn:** Chị Bàn Thị N, sinh năm 1986.

Địa chỉ: Thôn T, xã T, huyện B, tỉnh L.

Tạm trú tại: Thôn 6, xã Đ, huyện B, tỉnh Q. Vắng mặt có đơn xin xét xử vắng mặt.

*Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn:* Ông Bàn Hữu N1, sinh năm 1952.

Địa chỉ: Thôn T, xã T, huyện B, tỉnh L. Vắng mặt có đơn xin xét xử vắng mặt.

- *Bị đơn:* Anh Hoàng Văn T, sinh năm 1981. Có mặt.

Địa chỉ: Thôn N, xã T1, huyện B, tỉnh L.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập: Ông Bàn Hữu N1, sinh năm 1952.

Địa chỉ: Thôn T, xã T, huyện B, tỉnh L. Vắng mặt có đơn xin xét xử vắng mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Dương Thị C, sinh năm 1940.

Địa chỉ: Thôn N, xã T1, huyện B, tỉnh L. Vắng mặt có yêu cầu vắng mặt.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Tại đơn khởi kiện, bản tự khai trong quá trình tham gia tố tụng nguyên đơn chị Bàn Thị N trình bày: Chị và anh Hoàng Văn T kết hôn năm 2011, đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện B, tỉnh L ngày 22/8/2011. Quá trình chung sống ban đầu hạnh phúc và sinh được 02 người con chung, đến năm 2017 thì phát sinh mâu thuẫn, đến tháng 5/2022 chị Bàn Thị N khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn, vợ chồng chị đã được Tòa án huyện B giải quyết ly hôn theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn số 25/2022/QĐST-HNGĐ, ngày 19/5/2022, và giao 02 người con chung cho anh Hoàng Văn T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng đến tuổi trưởng thành, chị Bàn Thị N cấp dưỡng nuôi con chung số tiền 1.600.000 đồng/tháng/02 cháu, về tài sản chung không yêu cầu giải quyết, về nợ chung chia đôi anh Hoàng Văn T và chị Bàn Thị N mỗi người phải thanh toán nợ vay cho N1 hàng chính sách xã hội huyện B là 36.500.000 đồng và lãi tương ứng với khoản vay và mỗi người phải thanh toán nợ cho ông Triệu Văn T1 số tiền 6.000.000 đồng.

Về tài sản chung: Do việc giải quyết ly hôn theo quyết định số 25/2022/QĐST-HNGĐ, ngày 19/5/2022 của Tòa án chưa yêu cầu giải quyết chia tài sản chung, nay chị Bàn Thị N yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng có 01 ngôi nhà sàn 05 gian, lợp ngói, trị giá khoảng 300.000.000 đồng (ba trăm triệu đồng chẵn) tại thôn N, xã T1, huyện B, tỉnh L, được xây trên đất của bố chồng là ông Hoàng Văn A (đã chết năm 2012) và mẹ chồng là bà Dương Thị C, sinh năm 1940. Đất làm nhà là đất của bố mẹ chồng chị không yêu cầu giải quyết. Chị yêu cầu chia đôi giá trị ngôi nhà, anh Hoàng Văn T quản lý, sử dụng ngôi nhà và phải thanh toán cho chị số tiền bằng  $\frac{1}{2}$  giá trị ngôi nhà.

Tại lời khai của bị đơn anh Hoàng Văn T trình bày: Về quan hệ hôn nhân anh thừa nhận đã được Tòa án giải quyết và công nhận thuận tình ly hôn theo quyết định số 25/2022/QĐST-HNGĐ, ngày 19/5/2022 của Tòa án nhân dân

huyện Bình Gia và giao trách nhiệm nuôi con chung và giải quyết nợ chung như chị Bàn Thị N trình bày.

Về tài sản chung: Có 01 ngôi nhà sàn 04 gian bằng gỗ táu, nghiêng, mạy kẹn, kèo cây dẻ, ván lưng là ván dãi bằng gỗ cây ca bông. Phần cột nhà 16 cột gỗ táu là bố vợ là ông Bàn Hữu N1 chặt ngã rồi cho xẻ lấy làm nhà, 02 cây cột nghiêng cũng do ông Bàn Hữu N1 xẻ cho làm nhà, 04 cây cột do anh Bàn Văn P là anh vợ bán cho để làm nhà. Nhà được xây dựng năm 2017, lợp bằng ngói dạng đáp cầu, mỗi viên 7.500 đồng, giá trị ngôi nhà không thể tự xác định. Chị Bàn Thị N yêu cầu chia tài sản chung anh Hoàng Văn T không đồng ý và yêu cầu để lại ngôi nhà cho con là Hoàng Tuấn A quản lý, sử dụng.

Về đất nền nhà là đất của bố mẹ để anh Hoàng Văn T như chị Bàn Thị N đã trình bày, là đất sườn đồi trên ruộng khe dọc của nhà anh gần đường đã được anh san ủi để làm nền và dựng nhà năm 2017. Anh đề nghị không được chia giá trị quyền sử dụng đất.

Tại bản tự khai và đơn yêu cầu độc lập của ông Bàn Hữu N1 là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập trình bày: Năm 2018, ông Bàn Hữu N1 cho anh Hoàng Văn T và chị Bàn Thị N vay 02 con trâu để làm ăn. Tuy nhiên, do hai vợ chồng không có thời gian chăn nuôi nên ông đã mang về chăn nuôi, khi trâu lớn lên ông đã bán được số tiền là 32.000.000 đồng. Số tiền này ông đã cho vợ chồng anh T chị N vay để làm nhà. Khi ông cho vay tất cả anh em họ hàng của anh Hoàng Văn T đều biết, tuy nhiên không làm giấy tờ gì mà chỉ thỏa thuận bằng miệng. Số tiền này ông chỉ cho vay với mục đích để các con làm nhà, vì vậy nay hai con đã ly hôn, ông yêu cầu anh Hoàng Văn T và chị Bàn Thị N phải có trách nhiệm trả cho ông số tiền 32.000.000 đồng, trong đó anh Hoàng Văn T trả 16.000.000 đồng, chị Bàn Thị N trả 16.000.000 đồng.

Ngày 28/10/2022, ông Bàn Hữu N1 có đơn xin rút yêu cầu độc lập do người vay là con gái và con rể, các con điều kiện còn khó khăn nên ông không yêu cầu trả lại tiền nữa.

Tại lời khai của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Dương Thị C trình bày: Đất nền nhà thuộc thửa 65, tờ bản đồ 177 bản đồ địa chính xã T1 là đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng gia đình đã quản lý, sử dụng từ lâu đời do liền phía trên ruộng của gia đình. Chị Bàn Thị N và anh Hoàng Văn T không yêu cầu tính giá trị quyền sử dụng đất để chia tài sản chung vợ chồng bà không có ý kiến thắc mắc gì. Đối với ngôi nhà sàn bà không có đóng góp gì nên không đòi hỏi quyền lợi gì trong vụ án này và đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt.

Tòa án đã tiến hành xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản ngày 11/11/2022 xác định ngôi nhà sàn 04 gian được xây dựng năm 2017 hoàn thiện năm 2018 nằm trên một phần diện tích tại thửa đất 65 tờ bản đồ địa chính số 177 xã T1 có các phía tiếp giáp:

Phía Bắc giáp trục đường N - Căm Tắm từ A đến B có chiều dài là 12,8 m.

Phía Đông giáp vườn rau và phần còn lại của thửa đất 65 tờ bản đồ địa chính số 177 xã T1 từ B đến C có chiều dài là 11,0 m.

Phía Tây giáp bếp tại phần còn lại của thửa đất 65 tờ bản đồ địa chính số 177 xã T1 từ D đến A chiều dài là 11,0 m.

Phía Nam giáp vườn chuối và cây ăn quả tại phần còn lại của thửa đất 65 tờ bản đồ địa chính số 177 xã T1 từ C đến D chiều dài là 12,8 m.

Loại nhà gỗ 04 gian, 02 tầng diện tích  $12,8 \times 11,0 \text{ m} = 140,8 \text{ m}^2$ , tầng 1 xây gạch bê tông ngoài hàng cột trát 02 mặt, nền tầng 01 lát gạch hoa xi măng, hiên lát vữa xi măng, gồm 01 cửa chính, 04 cửa sổ, 01 cửa phụ ra bếp. Tầng 02 vách bung tam bằng ván cũ, sàn tầng 02 rải ván gỗ nhóm 4, bộ khung nhà bằng gỗ nhóm 2, mái bằng gỗ nhóm 4, lợp ngói Hạ Long, các bên thống nhất được ngôi nhà được xây dựng năm 2017 hoàn thành năm 2018. Tổng giá trị tài sản định giá, giá trị còn lại của ngôi nhà sau khi trừ khấu hao là 132.760.258 đồng. Đối với ván bung tầng 2 do là ván cũ của anh Hoàng Văn T dỡ từ nhà cũ chuyển sang, về đất nền nhà là  $140,8 \text{ m}^2$  là một phần diện tích của thửa đất số 65 tờ bản đồ địa chính số 177 xã T1 là đất do gia đình anh Hoàng Văn T quản lý, sử dụng, các bên thống nhất không yêu cầu định giá và không yêu cầu giải quyết.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã thông báo tổ chức phiên họp kiểm tra việc giao nộp tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải vào ngày 06/12/2022 nhưng nguyên đơn là chị Bàn Thị N và người đại diện theo ủy quyền là ông Bàn Hữu N1 vắng mặt có đơn xin xét xử vắng mặt và có đơn yêu cầu không tiến hành hòa giải.

Tại đơn xin xét xử vắng mặt, chị Bàn Thị N giữ nguyên toàn bộ ý kiến đã trình bày tại hồ sơ vụ án và yêu cầu Tòa án tính giá trị ngôi nhà theo giá định giá của Hội đồng định giá tài sản để giải quyết chia tài sản. Nếu anh Hoàng Văn T được sở hữu ngôi nhà thì phải bù chênh lệch về giá trị tài sản bằng tiền cho chị Bàn Thị N, chị yêu cầu tính lãi chậm trả tiền đối với anh Hoàng Văn T.

Tại phiên tòa anh Hoàng Văn T giữ nguyên ý kiến như anh đã trình bày trong hồ sơ vụ án: Không đồng ý chia tài sản chung là ngôi nhà, yêu cầu để lại ngôi nhà cho con là Hoàng Tuấn Anh quản lý, sử dụng và đồng ý về việc rút yêu cầu độc lập của ông Bàn Hữu N1.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa: Thành phần tham gia xét xử tại phiên tòa đúng với thành phần Hội đồng xét xử được ghi trong Quyết định đưa vụ án ra xét xử. Thẩm phán đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án như xác định đúng thẩm quyền, đúng tư cách các đương sự. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định về phiên tòa sơ thẩm. Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng nhiệm vụ quyền hạn của mình theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Từ khi thụ lý vụ

án cũng như tại phiên tòa đương sự đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Căn cứ các khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 2 và 4 Điều 91, khoản 2 Điều 147, khoản 2 Điều 165, Điều 201, khoản 2 Điều 244, khoản 1 Điều 218, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm b khoản 2 và khoản 3 Điều 59, của Luật Hôn nhân và gia đình; điểm b khoản 1 Điều 24, các khoản 2 và 6 Điều 26, điểm b khoản 5 Điều 27, điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Bàn Thị N về việc chia tài sản chung của vợ chồng sau ly hôn. Phân chia tài sản chung của vợ chồng sau ly hôn cho chị Bàn Thị N và anh Hoàng Văn T theo nguyên tắc chia đôi tài sản chung, theo hướng giao cho anh Hoàng Văn T được sở hữu ngôi nhà sàn và bù chênh lệch về giá trị tài sản bằng tiền cho chị Bàn Thị N. Đình chỉ việc giải quyết đối với yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Bàn Hữu N1 về việc yêu cầu trả lại tiền cho vay do ông Bàn Hữu N1 rút đơn yêu cầu. Đề nghị xem xét về án phí, chi phí tố tụng theo quy định.

### **NHẬN ĐỊNH TÒA ÁN:**

[1] Về quan hệ pháp luật: Yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng sau khi ly hôn theo quy định tại các Điều 38, 59 của Luật Hôn nhân và Gia đình; khoản 1 Điều 28, Điều 201, điểm a khoản 1 Điều 35 của Bộ luật Tố tụng dân sự là thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Bình Gia, tỉnh Lạng Sơn. Tòa án đã tiến hành thụ lý vụ án và thụ lý yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, thu thập chứng cứ, tiến hành phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, các đương sự không có ý kiến khiếu nại gì. Nguyên đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu giải quyết vắng mặt, nên Hội đồng xét xử chấp nhận và xét xử vắng mặt theo quy định tại khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Tài sản chung của vợ chồng thống nhất được: Ngôi nhà gỗ 04 gian, 02 tầng diện tích  $12,8 \times 11,0 \text{ m} = 140,8 \text{ m}^2$ , tầng 1 xây gạch bê tông ngoài hàng cột trát 02 mặt, nền tầng 01 lát gạch hoa xi măng, hiên lát vỉa xi măng, gồm 01 cửa chính, 04 cửa sổ, 01 cửa phụ ra bếp. Tầng 02 vách bung tam bằng ván cũ, sàn tầng 02 rải ván gỗ nhóm 4, bộ khung nhà bằng gỗ nhóm 2, mái bằng gỗ nhóm 4, lợp ngói Hạ Long, các bên thống nhất được ngôi nhà được xây dựng năm 2017 hoàn thành năm 2018, theo kết quả định giá tổng giá trị còn lại của ngôi nhà là 132.760.258 đồng. Ông Bàn Hữu N1 và bà Dương Thị C thừa nhận là tài sản chung của vợ chồng anh Hoàng Văn T và chị Bàn Thị N và không yêu cầu giải quyết về quyền lợi đối với ngôi nhà này.

[3] Các tài sản liên quan đến ngôi nhà các bên thống nhất thừa nhận không phải là tài sản chung của vợ chồng gồm: Ván bung tầng 2 do là ván cũ của anh Hoàng Văn T dỡ từ nhà cũ chuyển sang để buộc quây tạm chắn gió tại tầng 2, tại phiên thẩm định tại chỗ, ông Bàn Hữu N1 là người được chị Bàn Thị N ủy quyền tham gia thẩm định thừa nhận là tài sản riêng của anh Hoàng Văn T và không yêu cầu giải quyết. Về đất nền nhà là 140,8 m<sup>2</sup> là một phần diện tích của thửa đất số 65 tờ bản đồ địa chính số 177 xã T1 tại phiên thẩm định bà Dương Thị C, anh Hoàng Văn T và ông Bàn Hữu N1 đều thừa nhận là đất có nguồn gốc do gia đình anh Hoàng Văn T sử dụng, các bên thống nhất không yêu cầu định giá và không yêu cầu giải quyết, theo lời khai của chị Bàn Thị N cũng không yêu cầu giải quyết chia tài sản chung là đất nền nhà này, nên không xem xét.

[4] Đánh giá chứng cứ về tài sản: Ngôi nhà sàn 04 gian làm năm 2017 hoàn thiện năm 2018 tại thôn N, xã T1, huyện B, tỉnh L hiện nay anh Hoàng Văn T đang sử dụng để ở và sinh hoạt cho cả gia đình là tài sản chung của vợ chồng giữa anh Hoàng Văn T và chị Bàn Thị N, được anh Hoàng Văn T thừa nhận trước khi làm nhà ông Bàn Hữu N1 là bố đẻ của chị Bàn Thị N cho một cây gỗ Táu xẻ được 16 cây cột và cho thêm 2 cột nghiêng, ngoài ra mua thêm và xin anh em cây rừng tự nhiên, tự xẻ gỗ để làm được ngôi nhà, ông Bàn Hữu N1 cho vay khoản tiền 32.000.000 đồng để chi phí mua ngói và vật liệu, thuê thợ xây tường lát gạch việc đó là thực tế chị Bàn Thị N cũng thừa nhận, bà Dương Thị C là mẹ đẻ của anh Hoàng Văn T cũng thừa nhận bà không có đóng góp gì về việc làm nhà, đây là sự kiện không phải chứng minh. Về công sức đóng góp làm nên ngôi nhà chung của vợ chồng trong trường hợp này cho thấy ông Bàn Hữu N1 là cha của chị Bàn Thị N vì con gái mà ủng hộ nhiều hơn, anh Hoàng Văn T chỉ có công sức xẻ gỗ và thực hiện những việc khác như lao động chân tay góp thêm công sức để tạo dựng tài sản chung của vợ chồng, xác định chị Bàn Thị N yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng là có căn cứ cần được chấp nhận, ý kiến của anh Hoàng Văn T thừa nhận là tài sản chung nhưng không đồng ý chia mà để tài sản của 2 vợ chồng cho con trai là Hoàng Tuấn Anh hoặc cho chị Bàn Thị N dỡ nhà lấy cột là không có căn cứ vì không có quyền định đoạt về phần tài sản của chị Bàn Thị N hoặc dỡ nhà để lấy cột sẽ ảnh hưởng đến kết cấu nhà và gây thiệt hại về tài sản, nên không được chấp nhận.

[5] Về phương pháp chia tài sản: Căn cứ vào nhu cầu sử dụng ngôi nhà thấy: Anh Hoàng Văn T cùng 2 người con chung do anh trực tiếp nuôi dưỡng sau khi ly hôn và mẹ đẻ là bà Dương Thị C cũng ở cùng với anh Hoàng Văn T tại ngôi nhà này, mặt khác ngôi nhà được làm trên phần đất của gia đình anh Hoàng Văn T đang sử dụng, do vậy để đảm bảo quyền lợi của các bên, cần giao ngôi nhà cho anh Hoàng Văn T sử dụng, định đoạt nhằm phát huy được hiệu quả tính năng sử dụng tài sản và đảm bảo cho cả gia đình có nơi ở ổn định và buộc anh Hoàng Văn T phải thanh toán một nửa giá trị còn lại của ngôi nhà theo kết quả định giá cho chị Bàn Thị N cụ thể là 132.760.258 đồng chia 2 bằng 66.380.129 đồng và xem xét về nghĩa vụ chậm trả là phù hợp với quy định.

[6] Đối với yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Bàn Hữu N1 cho rằng, năm 2018 ông bán 2 con trâu được 32.000.000 đồng, khi con rể là anh Hoàng Văn T và con gái là Bàn Thị N làm nhà ông đã cho mượn toàn bộ số tiền bán trâu nêu trên, nay các con ly hôn, chia tài sản chung, ông yêu cầu anh Hoàng Văn T và chị Bàn Thị N trả lại số tiền trên cho ông theo phần bằng nhau mỗi người là 16.000.000 đồng, sau khi Tòa án thụ lý yêu cầu độc lập, ông Bàn Hữu N1 đã tự nguyện rút yêu cầu độc lập với lý do thấy các con còn khó khăn, nên ông không yêu cầu trả lại tiền vay nữa, thấy việc rút đơn là hoàn toàn tự nguyện, nên cần xem xét đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan của ông Bàn Hữu N1.

[7] Về án phí: Căn cứ vào điểm b khoản 1 Điều 24, các khoản 2 và 6 Điều 26, điểm b khoản 5 Điều 27, điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án, chị Bàn Thị N, anh Hoàng Văn T và ông Bàn Hữu N1 đều có đơn xin miễn án phí, thấy các đương sự đều là người dân tộc thiểu số và sinh sống tại xã có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn, nên được miễn nộp tiền tạm ứng án phí và được miễn án phí có giá ngạch.

[8] Về chi phí tố tụng: Tổng chi phí tố tụng là 6.000.000 đồng, xác nhận chị Bàn Thị N đã nộp đủ số tiền đã chi. Xét thấy các bên không thỏa thuận được về việc chịu chi phí tố tụng, nguyên đơn vắng mặt và vẫn giữ nguyên quan điểm về các nội dung yêu cầu, nên cần buộc mỗi bên phải chịu một nửa số tiền đã chi là phù hợp buộc anh Hoàng Văn T phải trả lại cho chị Bàn Thị N số tiền 3.000.000 đồng.

[9] Ý kiến và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa cơ bản là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử, nên cần xem xét để áp dụng trong việc giải quyết vụ án.

[10] Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ các khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 165, khoản 2 Điều 147, các khoản 2 và 4 Điều 91, Điều 201, khoản 2 Điều 244, khoản 1 Điều 218, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm b khoản 2 và khoản 3 Điều 59, của Luật Hôn nhân và gia đình; điểm b khoản 1 Điều 24, các khoản 2 và 6 Điều 26, điểm b khoản 5 Điều 27, điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Xử:

1. Về tài sản chung: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Bàn Thị N về việc chia tài sản chung của vợ chồng sau khi ly hôn cụ thể như sau:

1.1. Chị Bàn Thị N được chia một phần hai giá trị ngôi nhà là 66.760.000 đồng (sáu mươi sáu triệu bảy trăm sáu mươi nghìn đồng).

Kể từ ngày chị Bàn Thị N có đơn yêu cầu thi hành án, nếu anh Hoàng Văn T chưa trả được thì còn phải trả lãi chậm trả ứng với số tiền và thời gian chậm trả theo quy định tại các khoản 1 và 2 Điều 357 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

1.2. Anh Hoàng Văn T được quản lý, sử dụng, định đoạt ngôi nhà sàn 04 gian được xây dựng năm 2017 hoàn thiện năm 2018 nằm trên một phần diện tích tại thửa đất 65 tờ bản đồ địa chính số 177 xã T1 có các phía tiếp giáp:

Phía Bắc giáp trục đường N - Cặm Tắm từ A đến B có chiều dài là 12,8 m.

Phía Đông giáp vườn rau và phần còn lại của thửa đất 65 tờ bản đồ địa chính số 177 xã T1 từ B đến C có chiều dài là 11,0 m.

Phía Tây giáp bếp tại phần còn lại của thửa đất 65 tờ bản đồ địa chính số 177 xã T1 từ D đến A chiều dài là 11,0 m.

Phía Nam giáp vườn chuối và cây ăn quả tại phần còn lại của thửa đất 65 tờ bản đồ địa chính số 177 xã T1 từ C đến D chiều dài là 12,8 m (theo sơ họa về tài sản ngày 11/11/2022 của Tòa án nhân dân huyện Bình Gia, tỉnh Lạng Sơn).

Và phải thanh toán phần chênh lệch về giá trị tài sản bằng tiền cho chị Bàn Thị N là 66.760.000 đồng (sáu mươi sáu triệu bảy trăm sáu mươi nghìn đồng).

2. Đình chỉ việc giải quyết đối với yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Bàn Hữu N1 về việc yêu cầu trả lại tiền cho vay do ông Bàn Hữu N1 rút đơn yêu cầu. Ông Bàn Hữu N1 được quyền khởi kiện lại vụ án đòi lại tài sản.

### 3. Về án phí:

3.1. Chị Bàn Thị N được miễn nộp tạm ứng án phí và miễn chịu án phí sơ thẩm có giá ngạch.

3.2. Anh Hoàng Văn T được miễn chịu án phí sơ thẩm có giá ngạch.

3.3. Ông Bàn Hữu N1 được miễn nộp tạm ứng án phí và miễn chịu án phí sơ thẩm có giá ngạch.

4. Về chi phí tố tụng: Tổng chi phí đã chi là 6.000.000 đồng. Xác nhận chị Bàn Thị N đã nộp đủ số tiền tạm ứng chi phí tố tụng đã chi là 6.000.000 đồng. Buộc anh Hoàng Văn T phải thanh toán cho chị Bàn Thị N tiền chi phí tố tụng đã chi là 3.000.000 đồng (ba triệu đồng chẵn).

Kể từ ngày chị Bàn Thị N có đơn yêu cầu thi hành án, nếu anh Hoàng Văn T chưa trả được thì còn phải trả lãi chậm trả ứng với số tiền và thời gian chậm trả theo quy định tại các khoản 1 và 2 Điều 357 của Bộ luật Dân sự năm 2015.



**5. Về quyền kháng cáo:** Các đương sự có mặt được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ này tuyên án, các đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo Bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được Bản án hoặc Bản án được niêm yết công khai tại trụ sở Ủy ban nhân dân xã nơi cư trú.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

***Nơi nhận:***

- TAND tỉnh Lạng Sơn;
- VKSND tỉnh Lạng Sơn;
- VKSND huyện Bình Gia;
- Chi cục THADS huyện Bình Gia;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, Tổ HCTP.

**T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

***(đã ký)***

**Nguyễn Văn Khởi**